

QUAN HỆ QUỐC TẾ

NHỮNG CHUYỂN BIẾN TRONG QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1870 - 1900

TS. Nguyễn Ngọc Dung

Trường Đại học KHXH&NV, ĐH QG-HCM

Đối với lịch sử mỗi quốc gia, quan hệ đối ngoại luôn là một vấn đề sống còn, là thước đo sức mạnh quốc gia ở bên ngoài lãnh thổ. Những ai từng quan tâm đến lịch sử Hoa Kỳ đều phải kinh ngạc vì sự cường thịnh nhanh chóng của nó. Trong vòng hơn 200 năm, kể từ khi lập quốc đến nay, Hoa Kỳ đã trở thành quốc gia đứng đầu thế giới. Sức mạnh về kinh tế, quân sự, văn hóa - tư tưởng của nó có ảnh hưởng to lớn đối với toàn thế giới.

Có lẽ, một trong những giai đoạn phát triển quan trọng nhất của lịch sử Hoa Kỳ chính là giai đoạn những thập niên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Trong giai đoạn này, chủ nghĩa tư bản Hoa Kỳ chuyển từ cạnh tranh tự do sang tư bản độc quyền. Cũng từ giai đoạn này, trong lịch sử thế giới cận đại, sự tương quan giữa các lực lượng đế quốc trên thế giới bắt đầu có sự thay đổi. Bài viết tập trung nghiên cứu những chuyển biến trong quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ trong giai đoạn này, giai đoạn 1870-1900.

1. Khái quát quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ giai đoạn trước 1870

Cho đến trước thập niên 1870, Hoa Kỳ, về cơ bản vẫn là một quốc gia

nông nghiệp. Quốc gia này còn phải đối mặt với nhiều vấn đề nội bộ, trước tiên là sự khác biệt về kinh tế giữa miền Nam và miền Bắc, khuynh hướng ly khai về chính trị, vấn đề đất đai của người da đỏ... Trong khi đó, các cường quốc châu Âu vẫn tiếp tục duy trì sức mạnh của mình ngay tại địa bàn châu Mỹ Latinh.

Vì thế, trong nhiều thập niên sau khi giành được độc lập, Hoa Kỳ đã thực thi một chính sách đối ngoại - mà theo nhiều ý kiến quan sát, tương tự như chính sách đối ngoại của nhiều quốc gia vốn là thuộc địa cũ, giành được độc lập từ sau năm 1945. Đó chính là chính sách đối ngoại trung lập, không liên minh với các cường quốc và chủ trương hành động đơn phương. Nhưng căn cứ vào vị thế địa-chính trị của Hoa Kỳ, chính sách đối ngoại trung lập này lại được diễn giải như một thứ chủ nghĩa biệt lập của Hoa Kỳ trong quan hệ quốc tế.

Ngay từ khi mới lập quốc, vị Tổng thống Hoa Kỳ đầu tiên, George Washington đã thi hành chính sách đối ngoại trung lập, nhằm tránh cho Hoa Kỳ có thể vướng vào cuộc phân tranh quyền lực ở bên kia Đại Tây dương.

Đến năm 1796, trong diễn văn mãn nhiệm, một lần nữa Washington lại

kêu gọi quốc gia non trẻ của mình “tránh trở thành đồng minh vĩnh cửu với bất kỳ phân còn lại nào của thế giới”. Những tư tưởng đối ngoại của Washington đã trở thành dòng tư tưởng chủ đạo, xuyên suốt quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ được gần 100 năm sau.

Quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ từ thời lập quốc (1776) đến thập niên 1870 (nghĩa là khoảng 100 năm) chủ yếu nhằm vào mục tiêu bảo vệ chủ quyền và mở rộng lãnh thổ, từng bước xác lập ảnh hưởng của Hoa Kỳ đối với khu vực châu Mỹ Latinh.

Về nội dung, có thể phân loại các hoạt động đối ngoại của Hoa Kỳ thời gian này theo bốn vấn đề lớn: bành trướng và mở mang lãnh thổ, đấu tranh bảo vệ chủ quyền an ninh lãnh thổ, từng bước thể hiện vai trò nước lớn trong khu vực, và bước đầu thi hành chủ nghĩa thực dân ở châu Á.

2. Chuyển biến trong quan hệ của Hoa Kỳ với các cường quốc Châu Âu tại Châu Mỹ, giai đoạn 1987-1900

Trong những thập niên cuối thế kỷ XIX, một số cường quốc Châu Âu vẫn còn những ảnh hưởng to lớn tại Châu Mỹ. Vì những lý do lịch sử, nhiều quốc gia Châu Mỹ vẫn có mối quan hệ mật thiết với Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, đặc biệt là với Vương quốc Anh.

Nước Anh vẫn kiểm soát phần lớn Bắc Mỹ, cho dù vào năm 1867, Anh đã cho Canada hưởng quy chế tự trị (dominion status). Lực lượng hải quân Anh lúc đó vẫn thuộc hàng mạnh nhất thế giới.

Ngoài cuộc chiến tranh trực tiếp với Hoa Kỳ (1812-1814), Anh còn ủng hộ phe miền Nam trong cuộc nội chiến (1861-1865). Họ đã giúp phe miền

Nam đóng những chiến thuyền (mang tên Alabama) gây thiệt hại nặng nề cho hải quân miền Bắc¹. Vấn đề Alamaba đã trở thành “món nợ” trong quan hệ hai nước.

Trong khi nước Anh đang cố gắng kiểm soát những gì còn lại của mình ở Tân thế giới (Châu Mỹ), thì Hoa Kỳ lại ráo riết thực hiện học thuyết Monroe, mang sức mạnh quốc gia để chiếm đoạt châu lục, ít nhất là về mặt thương mại và công nghệ. Các Ngoại trưởng Hoa Kỳ như William H. Seward, John Q. Adams từng cho rằng, các nước như Canada, Cuba, Mexico sẽ sáp nhập vào Hợp chúng quốc một cách hòa bình và tự nguyện.²

Cơ hội bành trướng ảnh hưởng của Hoa Kỳ với Canada lại xuất hiện khi phía Canada, vào năm 1869-1870 muốn cai quản vùng Red River (thuộc Manitoba hiện nay). Tại đây xuất hiện cuộc nổi dậy của Louis Riel, người nhận được sự khích lệ của các thượng nghị sĩ bang Minnesota và Michigan, thậm chí cả Tổng thống Grant, đứng lên chống Chính phủ Canada. Sự dàn xếp giữa Anh và Hoa Kỳ về cuộc nổi loạn trên đã dẫn đến việc hai nước ký hiệp ước hòa bình tại Washington vào năm 1871; theo đó, phía Anh phải đền trả Hoa Kỳ 15,5 triệu đôla để giải quyết vụ “Alabama”, Hoa Kỳ được phép đánh cá gần bờ biển Canada, thỏa thuận giải quyết tranh chấp đường biên giới (nhờ thế đảo Sanjuan và vùng Nam Vancouver đã thuộc về lãnh thổ Hoa Kỳ).³ Nhìn chung, lập trường của Hoa Kỳ là ủng hộ nền độc lập của Canada, khuyến khích những tư tưởng bài Anh ở đây, cởi mở quan hệ kinh tế giữa hai nước. Trong thập niên 1880, khoảng 1,4 triệu người Canada đã đến Hoa Kỳ tìm việc làm. Tuy vậy, Hiệp ước

Washington năm 1871 chỉ là những thỏa thuận bắt buộc, nó không thể chấm dứt sự đối đầu trong quan hệ Anh - Hoa Kỳ tại Canada.

Bước sang thập niên 1890, quan hệ Anh - Hoa Kỳ tiếp tục căng thẳng, nhưng xu hướng nhượng bộ từ phía Anh thì ngày càng rõ nét. *Thứ nhất* là vấn đề cảng Rio de Janeiro. Vào năm 1891, Hoa Kỳ và Brazil đã ký một hiệp định về quan thuế, thắt chặt thêm mối quan hệ đôi bên. Năm 1893, dưới sự hậu thuẫn của Anh, một số phân tử trong hải quân Brazil đã nổi dậy chống lại đường lối thân Mỹ của Chính phủ. Hải quân Hoa Kỳ đã được lệnh bao vây cảng Rio, dẹp tan lực lượng chống đối của hải quân Brazil, thông thương trở lại cho hàng hóa của Hoa Kỳ vào Brazil.

Thứ hai là xung đột quyền lợi Anh - Hoa Kỳ ở Mosquito, vùng đất của dân da đỏ ven Đại Tây dương. Đây là vùng đất do Anh bảo hộ từ năm 1860. Tuy nhiên, đến thập niên 1880 thì Hoa Kỳ đã đầu tư ở đây khoảng 2 triệu đôla và hàng hóa từ Mosquito vào Hoa Kỳ đã đạt tới 4 triệu đôla.⁴ Mosquito lại là cửa ngõ đến kênh đào Nicaragua. Đến năm 1893, Chính phủ mới ở Nicaragua do Tướng Jose Santos Zelaya đứng đầu đã có ý định kiểm soát Mosquito. Lập trường này được sự hậu thuẫn từ phía Hoa Kỳ. Kết cuộc là Mosquito đã thoát khỏi sự bảo hộ của Anh từ 1894.

Thứ ba là cuộc tranh giành vùng đất tranh chấp Guiana thuộc Anh và Venezuela. Vào đầu thập niên 1980, Anh bắt đầu khẳng định quyền kiểm soát vùng đất trên vốn là cửa ngõ có thể kiểm soát luồng hàng hóa theo đường thủy từ miền Nam (Hoa Kỳ) tràn xuống. Điều này trái với mong đợi của phía Hoa Kỳ, vì thế Hoa Kỳ

đã ủng hộ mạnh mẽ Venezuela chống lại ý đồ của Anh. Để tránh xung đột với người anh em Anglo-Saxon, phía Anh phải từ bỏ ý định kiểm soát vùng đất này.

Nếu như quan hệ Anh - Hoa Kỳ ở Châu Mỹ thời kỳ này luôn trong tình trạng đối kháng thì quan hệ Hoa Kỳ - Tây Ban Nha cũng ở tình trạng tương tự. Sự bãi bỏ chế độ nô lệ ở miền Nam Hoa Kỳ sau cuộc nội chiến Nam-Bắc đã gây ảnh hưởng rất lớn đến chế độ nô lệ còn lại ở các nước Mỹ Latinh, trong đó có Cuba. Từ đó đã xuất hiện nhiều cuộc nổi dậy ở Cuba chống lại ách thống trị của Tây Ban Nha nhằm giải phóng nô lệ, xóa bỏ chế độ điền trang mía đường của người Creoles. Một số người Creoles đã chạy sang Hoa Kỳ và yêu cầu Hoa Kỳ thôn tính hòn đảo này. Năm 1869, Quốc hội Hoa Kỳ muốn thông qua đề nghị của Tổng thống Grant, công nhận Cuba ở tình trạng tham chiến (belligerency). Nhiều tổ chức người Cuba ở Hoa Kỳ đã quyên góp hàng triệu đôla sẵn sàng cho việc thôn tính Cuba.

Nhân các sự kiện nổi dậy ở Cuba, Ngoại trưởng Hoa Kỳ, Hamilton Fish cho rằng Tây Ban Nha phải xóa bỏ chế độ nô lệ ở đây và phải có một chế độ cai trị thích hợp. Bằng sự giúp đỡ về tài chính, Hoa Kỳ muốn kiểm soát bất cứ chính phủ mới nào ở Cuba. Cuối năm 1869, Grant tuyên bố công khai rằng, các thuộc địa của Châu Âu (ở Châu Mỹ - người viết) cần được trả lại độc lập.⁵ Từ đó, Hoa Kỳ đẩy mạnh việc giúp đỡ các lực lượng nổi dậy chống Chính quyền Tây Ban Nha ở Cuba, kể cả việc đưa lực lượng quân sự và vũ khí vào Cuba.

Tháng 11/1873, Tây Ban Nha bắt được chiếc tàu Vinginus của Hoa Kỳ và đã xử tử 53 thủy thủ trên chiếc tàu

này. Lập tức tại Washington, các cuộc biểu tình nổ ra đòi chiến tranh với Tây Ban Nha; Nhà trắng gửi công hàm đến Madrid đề nghị từng bước trao trả độc lập cho Cuba. Quan hệ giữa hai nước đã đặt kề miệng hố chiến tranh. Nhưng phút chót, nước Anh, phía không muốn Hoa Kỳ kiểm soát Cuba, đã đứng làm trung gian để hai bên đàm phán. Nguy cơ chiến tranh được hòa giải, song mãi đến năm 1878, những cuộc nổi dậy chống chính quyền Tây Ban Nha ở Cuba mới chấm dứt.

Cuối thập niên 1880, về hình thức, chế độ nô lệ ở Cuba đã được bãi bỏ, Hoa Kỳ càng chú ý đến Cuba nhiều hơn. Nhiều nhà đầu tư Hoa Kỳ đến đây mua lại những điền trang bị hoang hủy trong chiến tranh. Lúc này, nước Đức đang vươn lên ở châu Âu, bắt đầu nhòm ngó sang châu Mỹ. Người Đức đã buộc tội Hoa Kỳ thiết lập chủ nghĩa đế quốc ở châu Mỹ, muốn thôn tính Cuba, cản trở ý định của họ xây dựng căn cứ hải quân ở vùng biển Caribbean. Còn Hoa Kỳ thì cảnh báo Đức rằng, tình hình Cuba "chính là một vấn đề quan trọng của người Mỹ".

Trong khi Tây Ban Nha vừa phải đối phó với phong trào nổi dậy ở Cuba, vừa phải "canh chừng" Hoa Kỳ can thiệp vào Cuba, thì từ tháng 1 năm 1895, phong trào cách mạng Cuba, dưới sự lãnh đạo của Jose Maria Marti đã bùng lên mạnh mẽ. Tháng 9/1895 quân cách mạng đã triệu tập một hội nghị đại biểu, tuyên bố Cuba độc lập, thành lập chính phủ cộng hòa. Chiến tranh du kích do quân đội cách mạng tiến hành suốt từ 1895 đến 1898 đã thực sự làm chính quyền thực dân Tây Ban Nha ở đây suy yếu.

Vào tháng 1 năm 1898, tại Havana, nhân vụ một số sỹ quan Tây Ban Nha

đập phá trụ sở một tờ báo chống đối chính quyền Tây Ban Nha, làm nổi lên làn sóng bạo loạn chống chính quyền. Hoa Kỳ đã phái chiến hạm "Maine" đến cảng Havana với mục đích "thăm viếng" và bảo vệ tài sản công dân Hoa Kỳ tại Cuba. Nhưng ngày 15/2/1898, chiến hạm "Maine" đã bị nổ tung, làm chết 258 thủy thủ và một số người khác. Tổng thống Hoa Kỳ McKinley yêu cầu phía Tây Ban Nha điều tra, và cho rằng có thể chiếc tàu đã bị tàu ngầm Tây Ban Nha phá hoại (sau này mới rõ tai nạn do sự cố trong tàu).⁶

Sự vụ chiến hạm "Maine" đã thành nguyên cớ để Hoa Kỳ phát động chiến tranh với Tây Ban Nha. Ngày 9/3/1898, Tổng thống McKinley xin Quốc hội 50 triệu đôla chuẩn bị chiến tranh; ngày 29/4 tuyên chiến; ngày 1 tháng 5 hạm đội Thái Bình dương của Hoa Kỳ đã tấn công tàu chiến của Tây Ban Nha ở cảng Manila (Philippines), khoảng 400 lính Tây Ban Nha bị chết và bị thương; ngày 26/5 lực lượng hải quân Hoa Kỳ tiến đánh Cuba; 16.000 lính thủy Hoa Kỳ đã bao vây hạm đội Tây Ban Nha tại Santiago; ngày 17 tháng 7 quân Tây Ban Nha ở đây phải đầu hàng. Ngày 22 tháng 7 hai bên bắt đầu đàm phán hòa bình, đến ngày 12 tháng 8, hiệp định hòa bình Hoa Kỳ - Tây Ban Nha được ký kết. Đất nước Cuba thật sự đã đổi chủ.

3. Hoa Kỳ với Mexico

Trước nội chiến Nam-Bắc (1861-1865) thương mại của Hoa Kỳ với Mexico chỉ đạt khoảng 7 triệu đôla. Nhưng khi cuộc nội chiến kết thúc, luồng đầu tư từ Hoa Kỳ vào Mexico tăng mạnh, đúng như tiên đoán của William H. Seward trước đây, rằng Mexico chính là một hướng đầu tư và di dân từ Hoa Kỳ. Mexico luôn lo ngại

sự bành trướng của “người khổng lồ” bên cạnh, nên thường ngăn cản các công ty Hoa Kỳ đầu tư vào ngành đường sắt hoặc mua đất đai. Nhưng từ năm 1876, quan hệ Hoa Kỳ - Mexico được cải thiện rõ rệt khi viên tướng Pofirio Diaz trở thành Tổng thống Mexico thông qua một cuộc đảo chính quân sự. Thời kỳ Diaz cai trị Mexico kéo dài 35 năm.

Ban đầu, Chính phủ Hoa Kỳ, dưới thời Tổng thống Rutherford B. Hayes từ chối việc công nhận Chính phủ Diaz, với lý do đơn giản là chính phủ này vẫn để các băng cướp hoạt động ở biên giới giữa hai nước mà chưa ngăn chặn được.

Qua thập niên 1880, Hoa Kỳ bắt đầu thay đổi quan điểm, nhìn nhận sự ổn định chính trị của Mexico là điều kiện để Hoa Kỳ đầu tư và mở rộng thị trường ở đây. Vào năm 1883, tờ *Chicago Tribune* đã coi Mexico như một lối mở còn hoang sơ cho sự bành trướng của thị trường Hoa Kỳ.⁷

Diaz đã thi hành chính sách đầu tư nước ngoài khá thông thoáng, cho phép các nhà tư bản ngoại quốc khai thác hầm mỏ, mở công xưởng, xây dựng đường sắt, kinh doanh đồn điền... Nhờ vậy, các nhà đầu tư Hoa Kỳ có cơ hội tràn vào Mexico.

Xây dựng đường sắt là lĩnh vực tiên phong của Hoa Kỳ tại Mexico thời gian này. Thực ra, ngay từ thập niên 1860, tư bản Hoa Kỳ đã có kế hoạch làm đường sắt xuyên lục địa ở Mexico, nhưng không thành công vì chủ nghĩa bài Mỹ (Anti-Americanism) ở đây đang còn mạnh. Nhưng chỉ trong vài năm (1880-1883), tư bản Hoa Kỳ đã thỏa thuận xây dựng ở Mexico 2.500 dặm của 5 tuyến đường sắt. Sau đường sắt là một loạt các đầu tư khác từ Hoa Kỳ vào các lĩnh vực nông nghiệp, bảo hiểm, khai mỏ của

Mexico. Năm 1900, tư bản Hoa Kỳ mua đất ở đây với giá hơn 1 đôla cho một mẫu Anh; họ mở đồn điền cà phê, mía, cam, quýt, thuốc lá, nuôi bò sữa. Có công ty đất-bò sữa Hoa Kỳ có trong tay 1 triệu 300 nghìn mẫu đất.⁸ Vào năm 1888, tư bản Hoa Kỳ đầu tư 30 triệu đôla vào ngành khai mỏ của Mexico, những công ty dầu khí hạng vừa và nhỏ cũng bắt đầu xuất hiện chiếm lĩnh thị trường. Dòng đầu tư từ Hoa Kỳ tràn xuống tận biên giới phía Nam Mexico. Khi bành trướng tới đây, họ gặp phải các đối thủ khác như Anh, Đức đang có mặt tại Trung Mỹ.

Song song với đầu tư, thương mại Hoa Kỳ - Mexico thời gian này cũng phát triển vượt bậc. Đến năm 1890, buôn bán giữa hai nước đạt 64 triệu đôla, tăng gấp 9 lần so với thời kỳ trước nội chiến.⁹

4. Hoa Kỳ với châu Á - Thái Bình dương

Những thập niên cuối thế kỷ XIX trở đi cũng là mốc đánh dấu sự bành trướng mạnh mẽ của Hoa Kỳ sang châu Á - Thái Bình dương. Mục tiêu quan trọng của Hoa Kỳ ở châu Á - Thái Bình dương thời kỳ này là Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Philippines và các đảo Samoa, Hawaii ngoài khơi Thái Bình dương.

4.1. Hoa Kỳ với Samoa và Hawaii.

Samoa là một quần đảo ngoài khơi Thái Bình dương. Vào năm 1872, tư lệnh hải quân Hoa Kỳ Richard W. Meade đã thay mặt chính phủ ký hiệp ước đầu tiên với thủ lĩnh bộ lạc ở Samoa. Nhờ thế mà số người từ Hoa Kỳ tới Samoa kinh doanh nông trại và đầu cơ đất đai ngày càng đông đảo. Tuy nhiên, ban đầu, Hoa Kỳ chỉ chú ý đến cảng Pago-Pago - cảng quan trọng nhất

và đã đặt cảng này dưới sự bảo hộ. Nhưng sự có mặt của người Anh và người Đức đã đẩy Hoa Kỳ vào một cuộc cạnh tranh tay ba ở quần đảo này.

Năm 1879 ba nước cùng ký một thoả ước để tránh những xung đột có thể xảy ra trong cuộc tranh giành quần đảo. Đến 1885, Ngoại trưởng Hoa Kỳ Thomas F. Bayard đã cảnh báo phía Đức rằng, Hoa Kỳ không cho phép bất cứ cường quốc nào có đặc quyền buôn bán và sự cần thiết trao trả độc lập cho Samoa.¹⁰

Phía Anh lên tiếng ủng hộ phía Đức trong việc giải quyết tranh chấp Samoa. Vào năm 1887, ba bên lại gặp nhau lần nữa tại Washington để thương lượng những đòi hỏi sắc mùi đế quốc của họ về Samoa. Phía Đức muốn duy trì tình trạng kiểm soát các bên ở Samoa như thoả ước năm 1879, nhưng phía Hoa Kỳ không chịu. Họ đã nhìn thấy vị trí chiến lược của Samoa để hệ thống đường sắt của Hoa Kỳ có thể hướng về châu Á mà chuyên chở hàng hoá. Năm 1888, Đức đã tăng cường lực lượng quân sự chiếm giữ quần đảo và gây ra những vụ xung đột với thổ dân. Lập tức Hoa Kỳ gửi tàu chiến đến can thiệp. Tuy nhiên, Thủ tướng Đức lúc đó, Bismarck không nao núng. Phía Hoa Kỳ cho rằng, nếu để Samoa rơi vào tay người Đức thì Hawaii có thể là trường hợp tương tự tiếp theo. Tổng thống Hoa Kỳ G. Cleveland đề nghị Quốc hội chuẩn bị tuyên chiến.

Lúc đó, Bismarck đành phải kêu gọi triệu tập hội nghị ba cường quốc tại Berlin. Tại hội nghị này, ba bên thống nhất vùng bảo hộ Samoa, nhưng Hoa Kỳ được quyền bảo hộ phần lớn quần đảo, bao gồm cả hải cảng quan trọng Pago-Pago. Năm 1899, nước Anh vướng vào cuộc chiến Boer ở Nam Phi,

nên rút khỏi Samoa; chỉ còn lại Hoa Kỳ và Đức chia nhau quần đảo.

Quần đảo thứ hai mà Hoa Kỳ nhắm đến thời đó, là Hawaii. Từ những thập niên đầu thế kỷ XIX, nhiều đoàn truyền giáo Hoa Kỳ đã đến đây và thấy ở Hawaii chế độ phong kiến vẫn tồn tại khá mạnh. Nhưng đến năm 1849, quan hệ ruộng đất phong kiến ở đây hầu như bị phá vỡ; xuất hiện nhiều nông trại sản xuất hàng hoá và thuê công nhân. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đang hình thành.

Theo chân các nhà truyền giáo, nhiều công dân Hoa Kỳ đã đến Hawaii lập nghiệp. Họ xây dựng các đồn điền trồng mía. Tuy nhiên trước nội chiến Nam-Bắc, Hoa Kỳ chưa quan tâm nhiều đến quần đảo này. Đến năm 1876, Ngoại trưởng Hoa Kỳ, Hamilton Fish đã đề nghị Thượng viện thông qua một hiệp ước trao đổi với Hawaii. Trong thành phần lãnh đạo của Hawaii lúc bấy giờ có hai nhóm: nhóm miền Bắc thân Hoa Kỳ, nhóm miền Nam thân Anh và Canada. Vì vậy, Fish cảnh báo với chính phủ rằng, nếu Hoa Kỳ không thắt chặt tình trạng kiểm soát quần đảo thì Anh quốc và Canada sẽ làm.¹¹

Thực chất, hiệp ước năm 1876 là bước đầu tiên của Hoa Kỳ mong muốn sát nhập Hawaii vào bang California.

Năm 1887, nhiều cuộc nổi dậy của công nhân đồn điền Hawaii đòi thay đổi hiến pháp, kiểm soát tài sản của dân da trắng. Đến năm 1890, tình hình kinh tế - xã hội khó khăn đã đẩy chính phủ thân Mỹ ở Hawaii lâm vào tình trạng khủng hoảng. Nhân cơ hội này, phía Anh đề nghị Washington cùng trao trả độc lập cho Hawaii, nhưng Hoa Kỳ từ chối.¹²

Cũng từ thập niên 1800, Nhật Bản bắt đầu tăng cường sự hiện diện ở Hawaii. Người Nhật chiếm 1/4 dân số ở đảo, khoảng 24.000 người. Vua của Hawaii rất hoan nghênh người Nhật, vì coi họ là đối trọng với dân da trắng. Đến năm 1890, tại đây, thổ dân chiếm 45% dân số, người da trắng chiếm 21%, còn lại là người Nhật và Trung Quốc. Năm 1891, Nữ hoàng Li liu Okalani lên nắm chính quyền ở Hawaii. Bà là người rất có tinh thần độc lập, chủ quyền. Đầu năm 1893, Li Liu ban hành hiến pháp mới để củng cố quyền lực, đấu tranh với các nhà tư bản da trắng, nhất là giới chủ đồn điền. Lập tức, ngày 16/1/1893 hải quân Hoa Kỳ đã cho một lực lượng đổ bộ lên Hawaii nhằm mục đích bảo vệ tài sản công dân nước này. Tổng thống sắp mãn nhiệm của Hoa Kỳ lúc đó, Harrison đã gửi lên Thượng viện đề nghị thông qua bản Hiệp định thôn tính Hawaii; nhưng vị tổng thống mới kế nhiệm, Walter Quintin Gresham thuộc đảng Dân chủ không đồng ý, đã rút lại bản hiệp định này.

Sự quan tâm của Nhật Bản tới Hawaii đã khiến Hoa Kỳ càng muốn chiếm nhanh quần đảo này hơn. Năm 1897, ý đồ thôn tính Hawaii của Tổng thống McKinley đã bị phía Nhật phản đối kịch liệt. Tuy nhiên, ông vẫn tiếp tục đề nghị Thượng viện thông qua quyết định này vào tháng 7 năm 1898.

4.2. Hoa Kỳ với Triều Tiên

Cùng với việc thăm dò và từng bước mở rộng Nhật Bản, Hoa Kỳ đã chú ý đến bán đảo Triều Tiên như một cầu nối sang Trung Quốc. Từ năm 1845, Quốc hội Hoa Kỳ đã mong muốn thiết lập quan hệ với Triều Tiên. Đến năm 1846, hai chiến hạm Hoa Kỳ đã thả neo ở vùng biển Triều Tiên, đòi thiết

lập quan hệ thương mại. Nhưng lúc này Triều Tiên kiên quyết thực hiện chính sách bế quan toả cảng nên những nỗ lực ban đầu của Hoa Kỳ hòng mở cửa Triều Tiên đã không mang lại kết quả.

Tháng 5 năm 1871, Hoa Kỳ đã phái một số chiến hạm và hơn 1.200 binh lính đến Triều Tiên hòng buộc nước này khuất phục. Song nhân dân Triều Tiên đã anh dũng chống trả quân xâm lược. Đến tháng 6 năm 1871 thì lực lượng Hoa Kỳ buộc phải rút lui.¹³ Về phía Nhật Bản, tháng 2 năm 1876, sau nhiều cuộc xung đột vũ trang với Triều Tiên, Nhật Bản đã buộc Triều tiên ký kết "Hiệp ước Giang Hoa", nhằm tách Triều Tiên khỏi sự phụ thuộc Trung Quốc để từng bước nô dịch nước này. Bước đầu, Triều Tiên phải mở hai cửa biển Nhân Xuyên và Nguyên Sơn cho Nhật buôn bán.

Hoa Kỳ thấy Nhật Bản mở cửa được Triều Tiên nên hòa theo, ép buộc quốc gia này cũng phải mở cửa cho họ. Tháng 11 năm 1881, Ngoại trưởng Hoa Kỳ James G. Blaine đã chỉ thị cho viên đô đốc Robert Shufeldt tìm cách ký các hiệp định, thiết lập quan hệ với Triều Tiên. Tháng 5/1882, Hiệp định Shufeldt với Triều Tiên đã được ký kết, cho phép công dân Hoa Kỳ được sinh sống trên các thành phố cảng của Triều Tiên, được quyền tham gia định biểu thuế quan, quyền được bảo vệ ở ngoài phạm vi lãnh thổ...

Từ năm 1852 đến 1892, theo chân Hoa Kỳ, các đế quốc Anh, Pháp, Nga, Đức đã nối gót nhau vào Triều Tiên, cưỡng bách dân tộc này phải ký những hiệp ước bất bình đẳng, biến Triều Tiên thành một nước nửa thuộc địa, nửa phong kiến.

4.3. Hoa Kỳ với Trung Quốc

Sau chiến tranh thuốc phiện (1840-1842) Trung Quốc bị các đế quốc phương Tây xâm xé, trong đó có Hoa Kỳ. Từ khi đặt chân được vào Trung Quốc qua hiệp ước Vọng Hạ (1844), Hoa Kỳ phải cạnh tranh với nhiều đối thủ. Tuy nhiên, hàng hoá Hoa Kỳ vẫn có chỗ đứng vững chắc ở thị trường Trung Quốc, nhất là các sản phẩm về xăng dầu, sắt thép...

Mặc dù vừa bước ra khỏi cuộc nội chiến, nhưng Hoa Kỳ không ngừng tìm cơ hội khai thác thị trường nhân lực và đầu tư của nước này. Nguồn nhân công rẻ mạt từ Trung Quốc rất cần cho sự phát triển nóng của kinh tế Hoa Kỳ. Năm 1868, Hoa Kỳ đã ký kết với Trung Quốc Hiệp định Burlingame nhằm tuyển lao động từ Trung Quốc. Tháng 9 năm 1868, phái đoàn đàm phán Hoa Kỳ tại Bắc Kinh nhận được chỉ thị phải buộc Trung Quốc nhân nhượng càng sớm càng tốt, tất cả các lĩnh vực thương mại, xây dựng đường sắt, điện tín.¹⁴

Trong thập niên 1870, Hoa Kỳ đã phối hợp với Anh, Nhật Bản tiến hành nhiều cuộc chiến tranh xâm chiếm các vùng biên giới phía Đông và Tây Nam Trung Quốc. Vào năm 1874, được một quan chức Hoa Kỳ nguyên là một lãnh sự ở Hạ Môn làm cố vấn, Nhật đã tìm cơ xâm lược Đài Loan. Nhưng khi chiến hạm Hoa Kỳ chở quân Nhật đổ bộ lên Đài Loan, đã bị nhân dân ở đây chống trả quyết liệt. Quân Nhật không thể chiếm được đảo. Song, Anh và Hoa Kỳ đã gây áp lực, buộc nhà Thanh phải ký hiệp ước hoà bình ngày 30 tháng 10 năm 1874, bồi thường cho Nhật 50 vạn lạng bạc.¹⁵

Sau khi mở cửa được Triều Tiên, đến giữa thập niên 1890, Nhật tiếp tục nhòm ngó Trung Quốc. Lúc này,

tuyến đường sắt xuyên Siberia của Nga đã vươn tới Manchuria (Tung Quốc). Sự gia tăng ảnh hưởng của Nga ở Trung Quốc làm Nhật lo ngại. Tháng 4 năm 1894, quân Nhật không tuyên chiến, bất ngờ tấn công hạm đội nhà Thanh gần Nha Sơn. Trong khi cuộc chiến Nhật-Trung xảy ra, tàu chiến Hoa Kỳ và các nước phương Tây khác lo bảo vệ các hải cảng đã mở của Trung Quốc. Về phần mình, Hoa Kỳ cũng muốn cân bằng lực lượng với Nga và Nhật ở Trung Quốc, nên đã đứng ra dàn xếp khi được Lý Hồng Chương yêu cầu. Ngày 17 tháng 5 năm 1895, Hoa Kỳ làm trung gian, chứng kiến hai bên Trung-Nhật ký điều ước Mã Quan (Simonoseki); theo đó, Trung Quốc phải thừa nhận Triều Tiên là quốc gia phụ thuộc Nhật Bản; Trung Quốc phải nhường cho Nhật bán đảo Liên Đông, Đài Loan và quần đảo Bành Hồ...¹⁶

Sau những sự kiện can thiệp trên, bước đi mạnh mẽ nhất của Hoa Kỳ xâm nhập vào Trung Quốc những năm cuối thế kỷ XIX chính là chính sách mở cửa (Open door) đến với nước này.

Ngày 9 tháng 6 năm 1899, Ngoại trưởng Hoa Kỳ John Haye đã gửi công hàm đến các chính phủ Anh, Đức, Nga, sau đó là Nhật, Italia và Pháp, đề nghị các nước này đồng ý thoả thuận với Hoa Kỳ ba điều về Trung Quốc :

Thứ nhất, không quốc gia nào được can thiệp vào quyền buôn bán và những ưu đãi của quốc gia khác trong phạm vi ảnh hưởng của quốc gia ấy.

Thứ hai, nhân viên thuế vụ Trung Quốc vẫn được phép thu thuế theo biểu thuế hiện hành, điều vốn đã đảm bảo cho Hoa Kỳ những ưu đãi theo qui chế tối huệ quốc.

Thứ ba, không quốc gia nào được phân biệt đối xử đối với những kiểu

dân nước khác trong việc thu thuế bến cảng và hoả xa.¹⁷

Đề nghị này của Haye, thực chất, nhằm thiết lập quyền bình đẳng thương mại của Hoa Kỳ với các cường quốc tại Trung Quốc trong điều kiện vị thế của Hoa Kỳ còn khá bất lợi. Hoa Kỳ muốn xoá bỏ tình trạng chia cắt từng phần “chiếc bánh” Trung Quốc; bởi vì tình trạng này có thể đe doạ tương lai thương mại của Hoa Kỳ tại thị trường khổng lồ này.

Những đề nghị trên của Haye, sau được xem như một học thuyết mới của Hoa Kỳ (Học thuyết Haye). Bằng thủ đoạn ngoại giao, Hoa Kỳ muốn đạt được quyền bình đẳng thương mại với các đối thủ khác ở Trung Quốc mà không cần phiêu lưu gây chiến.

Tuy nhiên, các đối thủ của Hoa Kỳ cũng không dễ dàng chấp nhận những điều kiện đó, vì thế, sau bức công hàm “mở cửa” trên, Haye còn gửi tiếp bức công hàm nữa tuyên bố rằng, Hoa Kỳ ủng hộ các giải pháp giữ gìn sự toàn vẹn lãnh thổ của Trung Quốc, đảm bảo nguyên tắc thương mại bình đẳng và công bằng trên mọi miền của đế chế Trung Hoa.¹⁸

Có lẽ, sau khi cùng Hoa Kỳ tham gia phong trào đàn áp Nghĩa Hòa Đoàn ở Trung Quốc, tháng 8 năm 1900, các cường quốc đã dễ dàng chấp thuận hơn những đề nghị của Haye, trừ phía Nga và Nhật Bản.

4.4. Hoa Kỳ với Nhật Bản

Nước Nhật từ thời Minh Trị (1868) trở đi, đã đi vào quỹ đạo phát triển tư bản chủ nghĩa và nhanh chóng vươn lên thành một quốc gia hùng cường. Cho nên, chỉ sau 8 năm kể từ khi Nhật Bản thực hiện cải cách, vào năm 1876, Triều Tiên đã trở thành nạn nhân đầu tiên rơi vào nanh vuốt của Nhật.

Đồng thời, Nhật Bản cũng từng bước thực hiện chính sách đối ngoại bình đẳng với các nước phương Tây. Năm 1871, Hoàng thân Ioa Kura dẫn đầu phái đoàn Nhật Bản sang Hoa Kỳ và một số nước phương Tây để đàm phán sửa đổi các hiệp ước bất bình đẳng mà họ phải ký từ ba thập niên về trước. Nhưng chuyến đi này không mang lại kết quả. Chỉ đến giữa thập niên 1900, khi nền kinh tế Nhật đã trở thành hùng cường và quân đội Nhật đã vào hạng nhất châu Á, lúc đó, Nhật mới có đủ thực lực để đàm phán với các quốc gia phương Tây về việc xoá bỏ các hiệp định trên.

Năm 1886, Nhật Bản đã tổ chức một hội nghị chính thức, thương lượng với Hoa Kỳ và một số bên về việc sửa đổi những hiệp ước bất bình đẳng giữa họ. Hội nghị đã đi đến thống nhất là các nước trao trả lại quyền quan thuế cho Nhật Bản; đổi lại, Nhật Bản thừa nhận quyền đi lại tự do của người nước ngoài ở Nhật. Về quyền lãnh sự tài phán, Hoa Kỳ và các bên đòi phía Nhật phải xây dựng luật pháp giống như họ, khi xử người ngoại quốc vi phạm pháp luật, thì thẩm phán người nước ngoài phải chiếm đa số. Tuy nhiên, phía Nhật không chấp thuận điều kiện này và họ tiếp tục đàm phán với các bên và Hoa Kỳ nhiều năm sau nữa.

Từ thập niên 1890 trở đi, lập trường của Hoa Kỳ đối với Nhật Bản mang tính hai mặt. Mặt trước, là sự ủng hộ của Hoa Kỳ đối với cuộc chiến tranh xâm lược Triều Tiên và Trung Quốc của Nhật. Lúc này, Hoa Kỳ muốn lợi dụng Nhật Bản như một đồng minh ở châu Á, nhằm gạt bỏ ảnh hưởng của đế quốc khác ra khỏi khu vực, tạo điều kiện cho tư bản Hoa Kỳ chiếm lĩnh thị trường. Cho nên Hoa

Kỳ đã hoan hỷ đứng ra làm trung gian dàn xếp cuộc chiến Nhật-Trung (1894-1895), buộc Trung Quốc phải ký Hiệp ước Mã Quan có lợi cho Nhật. Nhưng mặt sau, là ý đồ phòng ngừa sự lớn mạnh của Nhật Bản có thể trở thành một thế lực cản trở sự bành trướng của Hoa Kỳ tại châu Á. Chính vì vậy mà Hoa Kỳ luôn tìm cách tránh né hoặc trì hoãn những yêu cầu của chính phủ Nhật nhằm xoá bỏ những hiệp ước bất bình đẳng, “công cụ điều tiết” mối quan hệ hai nước.

4.5. Hoa Kỳ với Philippines

Philippines là một trong những quần đảo ở Thái Bình dương đã trở thành thuộc địa của Tây Ban Nha từ thế kỷ thứ XVI. Trải qua khoảng 300 năm, dưới ách thống trị của thực dân Tây Ban Nha, đến cuối thế kỷ XIX, phong trào giải phóng dân tộc của Philippines đã bùng lên mạnh mẽ, với sự ra đời của tổ chức “Katipunan” (có nghĩa là hiệp hội cao quý nhất của toàn thể dân tộc) vào năm 1892, do Bonifacio sáng lập.

Đến tháng 5 năm 1897, tổ chức Katipunan bị chia rẽ trong nội bộ lãnh đạo. Bonifacio bị sát hại, Aguinaldo lên thay. Ông này được quân khởi nghĩa bầu làm tổng thống nước cộng hòa Philippines vào tháng 11 năm 1897. Nhưng chỉ một tháng sau, trước sức mạnh đe dọa và sự dụ dỗ của kẻ thù, Aguinaldo đã tự động giải tán chính phủ, tuyên bố đầu hàng chính quyền thực dân Tây Ban Nha; sau đó ông lưu vong sang Hồng Kông.¹⁹

Ngày 24 tháng 4 năm 1898, chiến tranh giữa Hoa Kỳ và Tây Ban Nha đã bùng nổ (về hình thức thì 25/4 mới thực sự tuyên chiến). Mục tiêu của Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh này là cướp đoạt hai thuộc địa của Tây Ban Nha: Philippines và Cuba.

Trong ý đồ bành trướng châu Á - Thái Bình dương của Hoa Kỳ, thì Philippines có một vị trí chiến lược khá quan trọng, vì nó tạo ra thế liên hoàn với các đảo ở Thái Bình dương, cửa ngõ dẫn đến Trung Quốc, Nhật Bản.

Dưới chiêu bài ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc của Phillipines, Hoa Kỳ đã cho đại diện lãnh sự của mình ở Singapore tiếp xúc với Aguinaldo, thuyết phục ông trở về Philippines, phát động lại cuộc đấu tranh vũ trang chống Tây Ban Nha. Đồng thời, Hoa Kỳ cam kết đảm bảo nền độc lập hoàn toàn của Philippines; đổi lại Philippines phải trả một khoản tiền bồi thường về sự giúp đỡ của Hoa Kỳ trong vòng 20 năm...

Tin tưởng vào những lời cam kết trên, Aguinaldo đã trở về Philippines trên chiến hạm Hoa Kỳ; và sáng ngày 1 tháng 5 năm 1898, chiến hạm của Hoa Kỳ do viên đô đốc Dewey chỉ huy đã khai hỏa, nhanh chóng đánh chìm hạm đội của Tây Ban Nha tại vịnh Manila.

Được sự giúp đỡ của lực lượng hải quân Hoa Kỳ, quân khởi nghĩa của Aguinaldo nhanh chóng giành được thắng lợi. Ngày 12 tháng 6 năm 1898, Aguinaldo tuyên bố nền độc lập của Philippines. Nhưng đến khi quân cách mạng chuẩn bị tiến vào giải phóng Manila thì Hoa Kỳ bắt đầu bộc lộ ý định thôn tính Philippines của họ.

Ngày 4 tháng 2 năm 1898, phía Hoa Kỳ bắt đầu tấn công Manila, đàn áp dã man quân khởi nghĩa. Cách mạng Philippines dần suy yếu. Aguinaldo và một số nhà lãnh đạo quay sang thoả hiệp với kẻ thù. Sau vài lần đàm phán, một giải pháp chính trị mà Hoa Kỳ đưa ra là, Chính phủ Philippines được thành lập bởi viên Toàn quyền người Mỹ do Tổng

thống Hoa Kỳ chỉ định. Toàn quyền có quyền phủ quyết tuyệt đối; toà án là cơ quan quyền lực độc lập, chánh án do tổng thống quyết định; thành viên của nội các và toà án sẽ tuyển cử từ dân địa phương hoặc công dân Hoa Kỳ... Rõ ràng Hoa Kỳ không chấp nhận nền độc lập và các quyền tự do dân chủ của Phillipines. Trong khi nhân dân Phillipines còn tiếp tục chiến đấu chống quân xâm lược Hoa Kỳ thì tại Paris, ngày 10 tháng 12 năm 1898, Hoa Kỳ và Tây Ban Nha đã cùng nhau ký một hiệp ước; theo đó, Tây Ban Nha phải từ bỏ chủ quyền của mình các đảo ở Cuba, Puerto Rico, Guam; chuyển nhượng cho Hoa Kỳ quần đảo Phillipines với số tiền 20 triệu đôla.²⁰

Kết luận

1. Quan hệ đối ngoại truyền thống của Hoa Kỳ cho đến thập niên 1870 chủ yếu tập trung vào những mục tiêu bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, bành trướng lãnh thổ, từng bước xác lập vị thế và ảnh hưởng của Hoa Kỳ đối với châu Mỹ Latinh, đồng thời hướng sang châu Á.

Với nhiều mục tiêu khác nhau như thế, quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ thời kỳ này cũng phát triển theo các định hướng khác nhau. *Thứ nhất*, đập tan cuộc chiến tranh xâm lược mà đế quốc Anh phát động vào năm 1812-1814; ngăn ngừa và từng bước làm suy yếu vị thế của các cường quốc châu Âu khác để bành trướng mở mang lãnh thổ bằng đôla và vũ lực. *Thứ hai*, từng bước thể hiện vai trò nước lớn trong khu vực bằng lập trường ủng hộ cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhiều nước châu Mỹ Latinh, sớm công nhận nền độc lập của họ; đặc biệt, sự ra đời của học thuyết Monroe đã đặt Hoa Kỳ vào vị

thế người bảo hộ của châu Mỹ. Với học thuyết này, Hoa Kỳ đã mặc nhiên coi châu Mỹ là khu vực đặc quyền của mình, loại bỏ dần ảnh hưởng của các đế chế châu Âu. *Thứ ba*, bước đầu thi hành chủ nghĩa thực dân ở châu Á, thực thi chính sách "ngoại giao pháo hạm" để mở cửa thị trường Nhật Bản, Trung Quốc, Triều Tiên và một số nước châu Á khác.

Vì vậy, sẽ rất nhầm lẫn khi cho rằng, trong giai đoạn này Hoa Kỳ thi hành chính sách đối ngoại trung lập (Neutrality) hoặc chủ nghĩa biệt lập (Isolationism). Thực ra, chủ nghĩa trung lập hay là chủ nghĩa biệt lập trong quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ giai đoạn này chỉ thể hiện ở lập trường Hoa Kỳ đứng ngoài các vấn đề nội bộ châu Âu mà thôi.

2. Quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ giai đoạn 1870-1900 có nhiều chuyển biến lớn. Một mặt, quốc gia này tiếp tục chính sách bành trướng mang tính truyền thống tại châu Mỹ, cạnh tranh quyết liệt với vị thế còn sót lại của một vài cường quốc châu Âu khác tại đây. Mặt khác, nó phát động chiến tranh, giành giật thị trường với các đế quốc trong phạm vi cả châu Mỹ và châu Á.

Tại châu Mỹ, quan hệ Anh - Hoa Kỳ thời gian này luôn ở trong tình trạng đối kháng; như trường hợp Canada, kể từ năm 1867, khi Anh trao cho Canada quyền tự trị, thì Hoa Kỳ tỏ rõ lập trường ủng hộ phong trào độc lập ở Canada, khuyến khích các cuộc nổi dậy của người Canada chống chính quyền thực dân Anh. Ngoài vấn đề Canada, quan hệ hai nước tiếp tục căng thẳng do tranh giành ảnh hưởng ở Brazil, Mosquito, Venezuela, phía Anh phải đi hết nhượng bộ này đến nhượng bộ khác.

Trong khi Anh bị Hoa Kỳ đẩy lùi từng bước vị thế ở châu Mỹ thì Tây Ban Nha trở thành đối tượng đầu tiên mà Hoa Kỳ muốn tranh cướp thuộc địa.

Chiến tranh Hoa Kỳ - Tây Ban Nha năm 1898 đã mở màn cho cuộc chiến giành thuộc địa, phân chia lại thị trường thế giới của các đế quốc. Sau cuộc chiến tranh này, Cuba và Philippines vốn là thuộc địa lâu đời của Tây Ban Nha đã lọt vào tay Hoa Kỳ. Như vậy, sự bành trướng của Hoa Kỳ đã vượt qua Thái Bình dương để sang châu Á. Nếu như giai đoạn trước thập niên 1870, Hoa Kỳ mới chỉ đe dọa vũ lực để mở cửa một số quốc gia châu Á, thì giai đoạn này, Hoa Kỳ đã phát động chiến tranh xâm lược, thôn tính nhiều lãnh thổ châu Á - Thái Bình dương (Philippines, Samoa, Hawaii); Hoa Kỳ còn củng cố vị thế của mình tại thị trường Trung Quốc bằng chính sách "mở cửa" năm 1898. Với chính sách "mở cửa" này, Hoa Kỳ muốn đi tới áp đặt sự cân bằng lực lượng để quốc tại khu vực châu Á - Thái Bình dương. Rõ ràng, quan hệ đối ngoại của Hoa Kỳ giai đoạn 1870-1900 đã mang đầy đủ bản chất đế quốc chủ nghĩa là chiến tranh và xâm lược ■

Chú thích:

1. Walter Lafeber: The Cambridge History of American... vol.2, p.61

2. Allan Nevins: Hamilton Fish, New York, 1936, p.216-220
3. Walter Lafeber: The Cambridge History of American, vol.2, p.63
4. Ibid, p.123
5. Benjamin, Jules R: The United States and the Origins of Cuban Revolution, Princeton, 1990, 17-18
6. Hofstadter, Miller, Aaron: The United States... p.559; xem thêm Walter Lafeber; The Cambridge History of American... p.140-146
7. Calahan, James. M: American Foreign Policy in Mexican Relations New York, 1932, p.494-497
8. Lưu Tộ Xương, Quang Nhân Hồng... (cb): Lịch sử thế giới cận đại, tập IV, tr. 621
9. Walter Lafeber: The Cambridge History of American... Vol2, p. 68
10. Ibid, p. 89
11. Okihiro, Gary Y.: Canes Fires: The Anti-Japanese movement in Hawaii, 1865-1945, Philadelphia 1991, p. 57
12. Great Britain, National Archives, Department of State, Record Group 59, Washington D.C, hereafter NA, RG
13. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng: Đại cương lịch sử thế giới cận đại, tập 2. Nxb gd, tr. 96
14. Seward to J. R. Browne, Sept 8th, 1868, Instructions China, NA, RG59
15. Võ Mai Bạch Tuyết: Lịch sử Trung Quốc, Đại học Tổng Hợp TPHCM, 1996, tr. 197
16. Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng: Đại cương lịch sử thế giới... tập 2, tr. 61
17. HoyStadter, Miller... The United States, p. 565
18. Ibid, p. 566
19. Lưu Tộ Xương, Quang Nhân Hồng. (cb): Lịch sử thế giới, tập 4, tr. 477-479
20. Hofstadter, Miller, Aaron: The United States... p. 563